

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 392/2023/DS-PT
Ngày 18-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hoài Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 294/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 330/2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 462/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973; địa chỉ: số B, đường L, tổ A, khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/8/2022); có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1984; địa chỉ: ô C - I, đường N, khu đô thị M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH B, địa chỉ: ô C - I, đường N, khu đô thị M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1984; địa chỉ: ô C - I, đường N, khu đô thị M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Giám đốc; có mặt.

2. Bà Lại Thị N1, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt do có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết ông Phạm Ngọc T là Giám đốc Công ty TNHH B (sau đây viết tắt là Công ty B) đang cần người góp vốn đầu tư vào dự án nhà phố E – Vườn Thiên Đ, sau khi trao đổi thỏa thuận ông Nguyễn Kim S đã đồng ý góp vốn với Công ty B bằng Hợp đồng góp vốn ngày 02/5/2019. Việc góp vốn được thỏa thuận như sau:

Ông S góp vốn số tiền 1.800.000.000 đồng để giữ chỗ 18 căn hộ thuộc dự án nhà phố E - Vườn Thiên Đ, mỗi căn là 100.000.000 đồng, kèm theo hợp đồng góp vốn là bảng giá khu nhà phố E - Vườn Thiên Đ do ông T cung cấp.

Thời hạn góp vốn từ ngày 02/5/2019, vốn được trả và lợi nhuận được chia theo tỷ lệ, ông S được hưởng 60% khi 18 căn nhà được bán hết với lợi nhuận là 2.264.600.000 đồng (45.944.500.000 đồng – 43.679.900.000 đồng). Việc thỏa thuận này giữa ông S và ông T chỉ bằng lời nói.

Ngày 03/5/2019, ông S giao cho cá nhân ông Phạm Ngọc T số tiền 1.800.000.000 đồng, các bên đã lập biên bản bàn giao tiền với nội dung “*Kể từ khi Bên A (ông Nguyễn Kim S) bàn giao đầy đủ số tiền cho bên B (ông Phạm Ngọc T), bên B có toàn quyền sở hữu số tiền để đầu tư 18 căn nhà dự án Nhà P - V. Sau khi dự án bán hết cùng chia lợi nhuận*”.

Tuy nhiên, đến nay các căn nhà của dự án nhà phố E - Vườn Thiên Đ đã có khách hàng mua hết nhưng ông T mới chỉ chuyển khoản cho ông S số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 06/6/2020, số tiền còn lại cũng như lợi nhuận bán căn hộ thì ông T vẫn chưa thanh toán cho ông S. Do đó, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông S số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 1.800.000.000 đồng từ ngày 03/5/2019 đến ngày 06/6/2020 là 13 tháng tương ứng với số tiền lãi là: 1.800.000.000 đồng x 0,83%/1 tháng x 13 tháng = 194.220.000 đồng.

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 1.700.000.000 đồng từ ngày 06/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính 29 tháng) tương ứng với số tiền lãi là: 1.700.000.000 đồng x 0,83%/1 tháng x 29 tháng = 409.190.000 đồng.

Tổng số tiền ông S yêu cầu ông T phải trả là 2.303.410.000 đồng (hai tỷ ba trăm linh ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày:

Cá nhân ông Phạm Ngọc T không có giao dịch hợp đồng góp vốn với ông Nguyễn Kim S nên ông T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S. Về Hợp đồng góp vốn đề ngày 02/5/2019 giữa ông S với Công ty B là giữa cá nhân với tổ chức, không phải giữa ông S với ông T. Biên bản giao tiền đề ngày 03/5/2019 cũng do ông T đại diện Công ty B nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông S trên cơ sở Hợp đồng góp vốn đề ngày 02/5/2019. Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông T chuyển khoản cho ông S là tiền của cá nhân ông T trả tiền vay cho ông S, không liên quan gì đến hợp đồng góp vốn nêu trên.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH B là ông Phạm Ngọc T trình bày: thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn. Trước yêu cầu khởi kiện của ông S, ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty B đồng ý trả lại số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi cho ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lại Thị N1 trình bày: Trước đây, bà N1 làm nhân viên kế toán cho Công ty B. Hiện nay, bà N1 đã nghỉ, không còn là nhân viên của Công ty B. Liên quan đến việc góp vốn nêu trên thì vào thời gian bà N1 còn làm nhân viên công ty, ông T là Giám đốc công ty, ông T có nộp vào Công ty B một tỷ mấy nhưng do đã lâu nên bà N1 không nhớ chính xác, với nội dung là tiền góp vốn Nguyễn Kim S. Số tiền này sau đó dùng vào việc thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần S1 và thanh toán tiền lương, hoa hồng cho nhân viên..., đến giữa năm 2020, bà N1 đã nghỉ làm ở Công ty B, về sau mọi hoạt động của công ty thì bà N1 không biết. Bà N1 yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Buộc ông Phạm Ngọc T phải trả cho ông Nguyễn Kim S số tiền 2.303.410.000 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng) trong đó bao gồm: 1.700.000.000 đồng là tiền nợ gốc và 603.410.000 đồng là tiền nợ lãi.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

3. Về án phí: Bị đơn Phạm Ngọc T phải nộp 78.068.200 đồng (bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 29/5/2023, bị đơn ông Phạm Ngọc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Lại Thị N1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28, tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 986027 ngày 19/7/2022 cho ông Phạm Ngọc T, nhưng ngày 10/10/2022 ông T và bà N1 đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn L (theo đơn khiếu nại của ông L ngày 13/9/2023), Tòa án sơ thẩm không làm rõ các giao dịch liên quan đến thửa đất số 47 nêu trên, không đưa ông L tham gia tố tụng; Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông T nhận của ông S thì ông T có đưa vào sổ sách chung của Công ty B và số tiền 100.000.000 đồng là tiền cá nhân của ông T hay tiền của công ty nên chưa đủ căn cứ buộc ông T phải trả tiền cho ông S. Do Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng nêu trên nên kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lại Thị N1 vắng mặt do có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Ông Phạm Ngọc T là chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B có mã số doanh nghiệp C, đăng ký lần đầu ngày 08/5/2017, địa chỉ trụ sở chính: ô 17B, lô I, đường số D, khu phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (bút lục 104).

Ngày 02/5/2019, ông Nguyễn Kim S và ông Phạm Ngọc T (đại diện cho Công ty B) ký kết hợp đồng góp vốn có nội dung thể hiện bên nhận góp vốn là “*Công ty CP B, địa chỉ: lô I, đường N, Khu đô thị M, P T, B, Bình Dương ... mã số thuế: 0841000053649 .. đại diện Ô: Phạm Ngọc T, Chức vụ: Giám đốc*”, ở cuối trang thứ 2 của hợp đồng này có chữ ký, chữ viết họ tên của ông Nguyễn Kim S (góc trái) và chữ ký, chữ viết họ tên ông Phạm Ngọc T và có đóng dấu của Công ty TNHH B và đóng dấu giáp lai (bút lục 06 - 07). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định ghi nhầm thông tin bên nhận vốn góp, thực chất là Công ty TNHH B.

Ngày 03/5/2019, ông S và ông T lập biên bản bàn giao tiền có nội dung: bên giao tiền là ông Nguyễn Kim S (bên A) và nhận tiền là ông Phạm Ngọc T (bên B), căn cứ vào Hợp đồng góp vốn được lập ngày 02/5/2019 thì bên A giao cho bên B số tiền 1.800.000.000 đồng; kể từ khi bên A giao đầy đủ số tiền cho bên B, bên B có toàn quyền sở hữu số tiền để đầu tư 18 căn nhà dự án nhà phố E - V, sau khi dự án được bán hết sẽ cùng chia lợi nhuận (bút lục 04).

Ngày 06/5/2019, ông T nộp tiền theo Phiếu thu tiền ngày 06/5/2019 (đóng dấu treo của Công ty B bên góc trên bên phải) có nội dung ông Phạm Ngọc T nộp tiền góp vốn thay ông Nguyễn Kim S số tiền 1.800.000.000 đồng, người ký nhận thủ quỹ là bà Lại Thị N1 (bút lục 51).

Quá trình giải quyết vụ án, ngoài Phiếu thu tiền ngày 06/5/2019 nêu trên, không có chứng cứ nào khác xác định số tiền 1.800.000.000 đồng đã đưa vào sổ sách tài chính – kế toán của Công ty B.

Ngoài ra, bị đơn cung cấp 16 Biên bản thỏa thuận cùng đề ngày 18/9/2018 giữa bên bán là Công ty Cổ phần S2 và bên mua là ông Phạm Ngọc T việc thực hiện đặt cọc và đảm bảo ký kết hợp đồng mua bán nhà đối với căn nhà và quyền sử dụng đất lần lượt 16 căn nhà thuộc dự án Ecolakes M, khu nhà phố “Vườn Thiên Đ” (bút lục 106 – 169). Các chứng cứ này, ông T ký với tư cách cá nhân ông T; đồng thời, ông T với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty B có ký kết Hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản số .../HĐMG-2018 (không đề ngày, tháng, năm 2018) giữa Công ty Cổ phần S2 và Công ty TNHH B, đối tượng môi giới là sản phẩm nhà phố tại dự án khu R1AB – tên gọi Graden of S3 thuộc dự án Ecolakes M (bút lục 52 -59), với hợp đồng này Công ty B chỉ là bên môi giới và hưởng phí dịch vụ môi giới từ việc bán các sản phẩm nhà phố thuộc dự án Ecolakes M. Như vậy, chưa có căn cứ để xác định giao dịch giữa cá nhân ông T với Công ty Cổ phần S2 hay giữa Công ty B với Công ty Cổ phần S2 liên quan đến 18 căn hộ ông S thỏa thuận góp vốn theo Hợp đồng góp vốn ngày 02/5/2019 nêu trên là mua bán hay môi giới.

Ngày 06/6/2020, ông T đã chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng từ tài khoản cá nhân của ông T (số tài khoản 19028188971019 – tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K) vào tài khoản của ông S (số tài khoản 050034112557 – tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S4) với nội dung giao dịch: “*Tra tien Su gop von 18 can vuon thien dang*” (bút lục 97, 99).

Căn cứ vào các chứng cứ phân tích nêu trên, chưa có cơ sở vững chắc để xác định ông Nguyễn Kim S giao dịch góp vốn với cá nhân ông Phạm Ngọc T hay Công ty TNHH B. Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, thu thập chứng cứ để làm rõ ông T có nộp tiền vào Công ty B và Công ty B có chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn vào công ty đối với số tiền 1.800.000.000 đồng nêu trên hay chưa, đối tượng góp vốn có phải sản phẩm Công ty B đang kinh doanh dưới hình thức dịch vụ môi giới hay tài sản của Công ty B hay cá nhân ông T mua từ Công ty Cổ phần S2.

[2.2] Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm một số thủ tục tố tụng:

Ngày 12/4/2023, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát có giấy triệu tập bà Lại Thị N1 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia làm việc về việc khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S. Bà Lại Thị N1 là vợ của ông Phạm Ngọc T, đồng thời là kế toán của Công ty B và nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông T theo Phiếu thu ngày 06/5/2019. Ngày 14/4/2023, bà N1 có văn bản trình bày ý kiến và đơn xin vắng mặt nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Lại Thị N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bà N1 thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật mà chỉ xác định trong bản án sơ thẩm là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản 2 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 02/11/2022 và phiên hòa giải theo các Biên bản hòa giải ngày 07/9/2022, ngày 26/10/2022 và ngày 02/11/2022. Đến ngày 24/3/2023, ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-DS, sau đó thu thập chứng cứ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần K, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S4, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B, triệu tập bà Lại Thị N1 làm việc và nhận chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm 16 Biên bản thỏa thuận cùng đề ngày 18/9/2018 giữa bên bán là Công ty Cổ phần S2 và bên mua là ông Phạm Ngọc T, Phiếu thu tiền ngày 06/5/2019..., nhưng Tòa án sơ thẩm không công khai các chứng cứ nêu trên cho các đương sự là vi phạm quy định tại Điều 109, Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 về việc áp dụng biện pháp “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28, tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 986027 (vào sổ cấp GCN: CS 06973) cấp ngày 19/7/2022 đứng tên ông Phạm Ngọc T. Xét thấy, thửa đất số 47 nêu trên đã

được ông Phạm Ngọc T và bà Lại Thị N1 chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn L theo Hợp đồng ủy quyền số 009214, quyền số: 08/2022TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 công chứng ngày 09/8/2022 (ký giữa ông Phạm Ngọc T và bà Lại Thị N1 và ông Trịnh Đình N2) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10/2022TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C2 công chứng ngày 10/10/2022 (ký giữa ông Phạm Ngọc T và bà Lại Thị N1 (do ông Trịnh Đình N2 đại diện) với ông Trịnh Văn L). Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L nhưng chưa được xem xét, giải quyết.

[2.3] Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm thủ tục tố tụng và chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đảm bảo chế độ hai cấp xét xử, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Khi giải quyết lại vụ án, trường hợp đương sự có yêu cầu thì Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét lại việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Ngọc T.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc T không phải chịu. Trả lại cho ông Phạm Ngọc T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011380 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc